

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22/7/2020

V/v “Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng T

2. Ông Nguyễn Văn T

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị T – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Q – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp Hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh H.

Bị đơn: Chị H, sinh năm 1986 (có mặt).

HKTT: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh H.

Nơi ở hiện nay: Xóm X, xã T, huyện K, tỉnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu Q, sinh ngày 23/7/2010 và cháu H, sinh ngày 04/01/2013. Cháu Q, cháu H là con của anh T và chị H. Người giám hộ cho cháu Q, cháu H là anh T, chị H. Cháu Q, cháu H có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng: Bà M, sinh năm 1959 (có mặt); Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh H.

Anh T, sinh năm 1981 (có mặt); Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2020 và lời khai của nguyên đơn anh T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về tình cảm: Anh T đăng ký kết hôn với chị H tại UBND xã L ngày 08/12/2009, hai người kết hôn với nhau là tự nguyện. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh T. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2019. Thời gian này anh T chuyển công việc mới và thường phải đi làm từ 06 giờ sáng đến 21 giờ tối mới về. Hàng tháng chị H chỉ đưa cho mẹ chồng một triệu đồng tiền ăn cho các con. Cũng trong thời gian này anh T có nghi ngờ vợ không chung thủy do anh thấy chị H xuống xe từ người đàn ông lạ mặt, giờ giấc đi làm thất thường, khi đi làm về thì lên phòng đóng cửa nhắn tin trên điện thoại nhiều, có người gọi điện đến không nghe ở trong nhà mà đi ra chỗ khác nghe. Sống cùng một nhà nhưng bố đẻ anh bị bệnh đi viện nhưng chị H không thăm hỏi. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Cuối năm 2019 trong lúc anh T không có ở nhà thì chị H đưa hai con về quê ngoại của chị H ở huyện K, tỉnh H sinh sống từ đó cho đến nay. Nay anh T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với chị H, không thể hàn gắn hạnh phúc cùng nhau nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh T trình bày: vợ chồng anh có hai con chung. Cháu lớn là Q, sinh ngày 23/7/2010, cháu nhỏ là H, sinh ngày 04/01/2013. Anh T đề nghị giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, nếu không được thì anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng một cháu. Anh không đề nghị chị H phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản gì chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh T xác định vợ chồng không có công nợ với ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị H có lời khai thống nhất với lời khai của anh T về việc đăng ký kết hôn, con chung, công nợ chung và ruộng nông nghiệp. Về mâu thuẫn vợ chồng chị H trình bày: Thời gian năm 2016 bố đẻ chị bị ốm, chị xin về quê chăm bố ba ngày. Khi chị về thì không hiểu sao anh T đe dọa, đánh đập đòi ly hôn và đuổi chị ra khỏi nhà, sự việc chị có trình báo đến Hội phụ nữ của thôn. Chị không thể ở với anh T nữa nên đã đưa con lớn là cháu H về quê ngoại ở. Sau đó gia đình hai bên và Hội phụ nữ của thôn đông viên, anh T có hứa sẽ không tái diễn việc đánh chị nên chị đã quay về sống chung với anh T. Khi chị về ở được một thời gian thì anh T không hỏi gì đến chị và các con, không đưa tiền để nuôi con. Chị lo sợ mẹ chồng chị có lời lẽ làm chia rẽ tình cảm giữa chị và các con. Do cuộc sống áp lực, suy nghĩ căng thẳng nên chị đã đưa hai con về quê ngoại ở nhờ nhà chị gái ở huyện K, tỉnh H. Chị xác định không còn tình cảm với anh T nên chị đồng ý ly hôn. Về con chung, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/ tháng/ cháu.

Về tài sản chị H trình bày: Năm 2013 vợ chồng chị có làm chung với bố mẹ chồng một ngôi nhà 03 tầng, diện tích 70 m² /tầng trên đất ở là của bố mẹ chồng chị. Lời khai ban đầu chị H có đề nghị Tòa án chia cho chị được hưởng một phần gia trị của ngôi nhà. Sau đó chị H có văn bản gửi đến Tòa án trình bày chị không yêu cầu giải quyết tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Q và H đều có lời khai thể hiện: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu xin được ở với mẹ cháu.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho anh T ly hôn với chị H.

Về con chung: Đề nghị giao cho anh T và chị H mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một cháu, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Anh T và chị H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc anh T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 08/12/2009, hai anh chị đăng ký kết hôn là tự nguyện nên hôn nhân của anh T và chị H là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh T chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Anh T cho rằng anh nghi ngờ chị H không chung thủy còn chị H cho rằng sau khi chị về quê chăm bố đẻ của chị bị ốm về nhà thì bị anh T đe dọa, đánh đập và đòi ly hôn. Từ lần đó chị H đã bỏ về quê ngoại ở một thời gian sau đó được gia đình hai bên, Hội phụ nữ thôn khuyên giải thì chị đã về chung sống với anh T nhưng một thời gian ngắn sau đó anh T không quan tâm đến chị và các con. Chị H còn cho rằng chị lo sợ mẹ chồng chị có lời lẽ làm chia rẽ tình cảm giữa chị và các con của chị. Anh T xác định do anh nghi ngờ chị H không chung thủy, cộng với việc chị H không quan tâm, thăm hỏi khi bố đẻ của anh bị bệnh, đi viện dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Anh T và chị H cùng xác định vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Từ cuối năm 2019 chị H về quê ngoại sinh sống nhưng kể từ đó cho đến nay hai vợ chồng

không thể hòa giải với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T giữ nguyên quan điểm đề nghị giải quyết ly hôn, chị H cũng xác định không còn tình cảm với anh T nên đồng ý ly hôn.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thấy rằng từ chỗ anh T nghi ngờ chị H không chung thủy và những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hàng ngày nhưng anh T, chị H không giải quyết được với nhau dẫn đến sống ly thân, mỗi người một nơi và nay cả hai người cùng xác định không còn tình cảm với nhau, không có nguyện vọng đoàn tụ. Mâu thuẫn cũng đã được gia đình hai bên khuyên nhủ, hòa giải nhưng không thành. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa anh T và chị H đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung nên mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cho anh T ly hôn với chị H.

[2] Về con chung: Vợ chồng anh T có hai con chung. Cháu lớn là Q, sinh ngày 23/7/2010. Cháu nhỏ là H, sinh ngày 04/01/2013, hiện nay cả hai cháu đều đang ở với chị H.

Quan điểm của anh T đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu, nếu không được đề nghị được nuôi một cháu, không đề nghị chị H phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của chị H đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai cháu và đề nghị anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 2.000.000đ/tháng/ cháu.

Hội đồng xét xử nhận định: Hiện nay anh T và chị H đều đang làm việc cho các doanh nghiệp. Căn cứ bảng lương do anh T cung cấp thể hiện: Lương tháng 11/2019 là 7.349.753đ; tháng 12/2019 là 8.468.741đ; tháng 01/2020 là 7.254.528đ. Mức lương của chị H bình quân là 8.500.000đ/tháng. Như vậy mức lương thu nhập của anh T và chị H gần tương đương nhau. Chị H hiện tại đang ở nhờ nhà của chị gái trong khi hiện nay anh T đang có nhà ở cùng với bố mẹ đẻ của anh. Mặc dù cả hai cháu Q và H cùng có nguyện vọng được ở với mẹ nhưng xét thấy chị H hiện tại đang ở nhờ nhà của chị gái trong khi hiện nay anh T đang có nhà ở cùng với bố mẹ đẻ của anh nên việc giao cho anh T và chị H mỗi người nuôi một con là phù hợp. Hội đồng xét xử sẽ giao cháu Q cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T và chị H không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh T và chị H đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Anh T và chị H không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Anh T và chị H không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Thắng phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

Xử cho anh T được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Giao cháu Q, sinh ngày 23/7/2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu H, sinh ngày 04/01/2013 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T và chị H không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh T và chị H đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000350 ngày 04/02/2020, anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện V;
- UBND xã L
- Chi cục THADS huyện V
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN HOÀNG LÂM